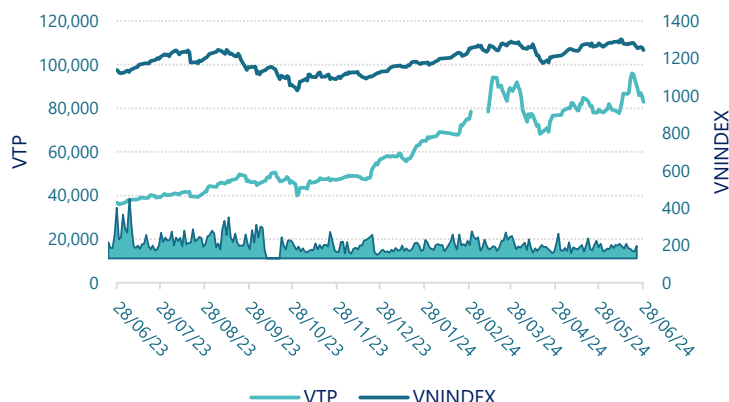


## Tổng CTCP Bưu chính Viettel (HSX: VTP)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 28/06/2024

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>83,000</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |               |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |               |
| SL cổ phiếu LH          | 121,783,042   |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 1,892,970     |
| % sở hữu nước ngoài     | 6.9%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 10,108        |
| P/E                     | 28.2          |
| EPS                     | 2,943         |

#### DT thuần

Q2/24

**4,945**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 271 | 5.8%

YoY: ▲ 26.0 | 0.5%

#### LN sau thuế

Q2/24

**93.2**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 34.7 | 59.2%

YoY: ▼ 4.50 | -4.7%

#### Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

**2.6%**

+/- YoY: ▼ 0.2%

#### DT thuần

6T 2024

**9,619**

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 72.0 | -0.7%

#### LN sau thuế

6T 2024

**152**

tỷ VNĐ

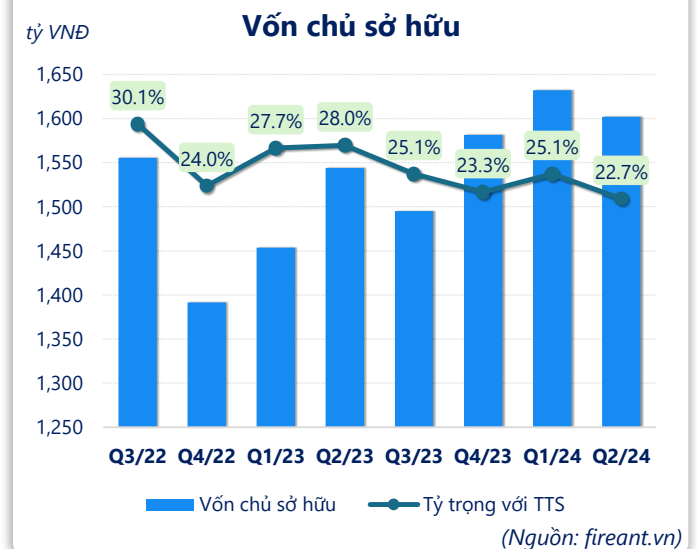
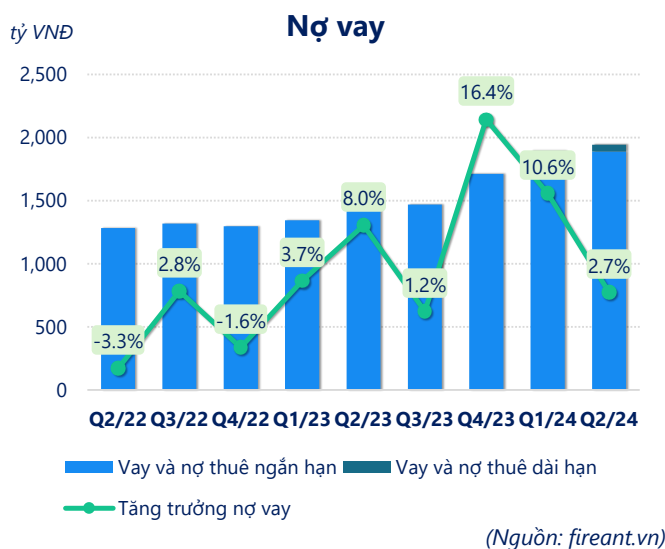
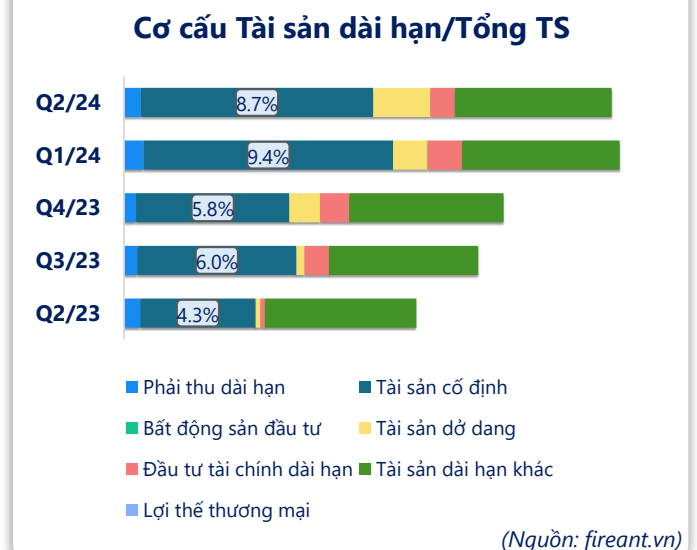
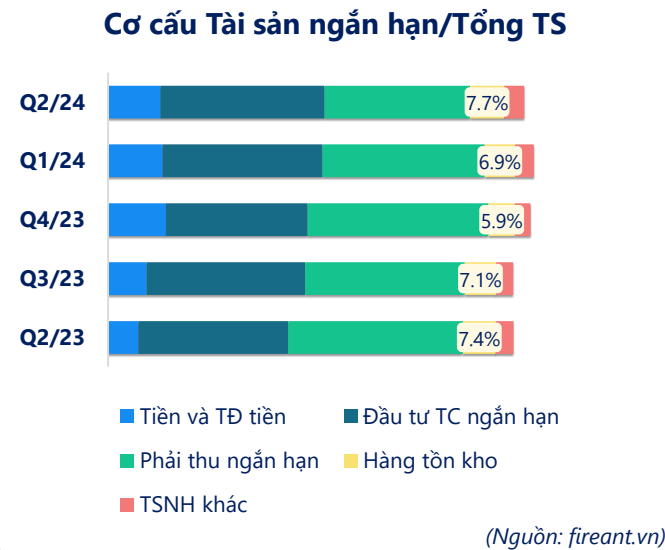
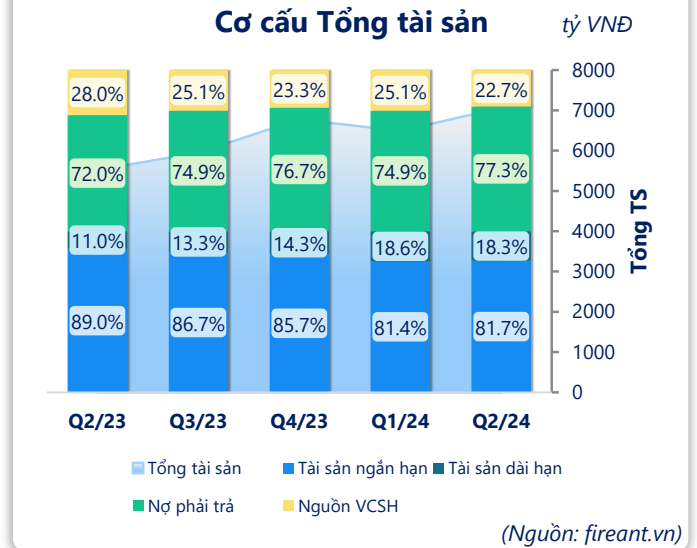
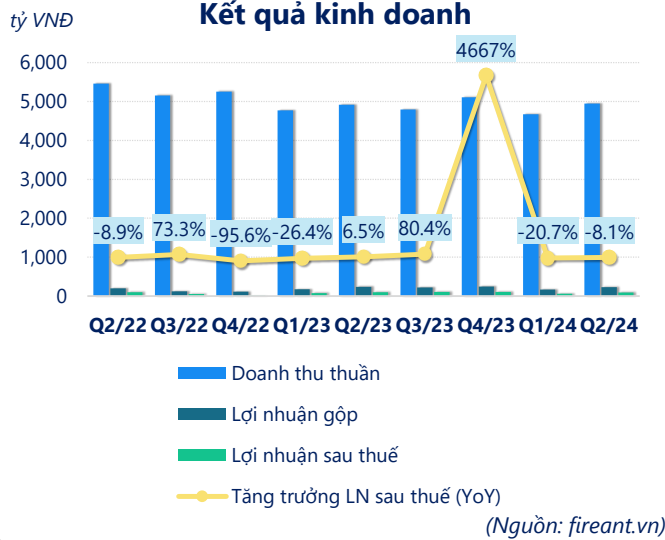
YoY: ▼ 21.0 | -12.6%

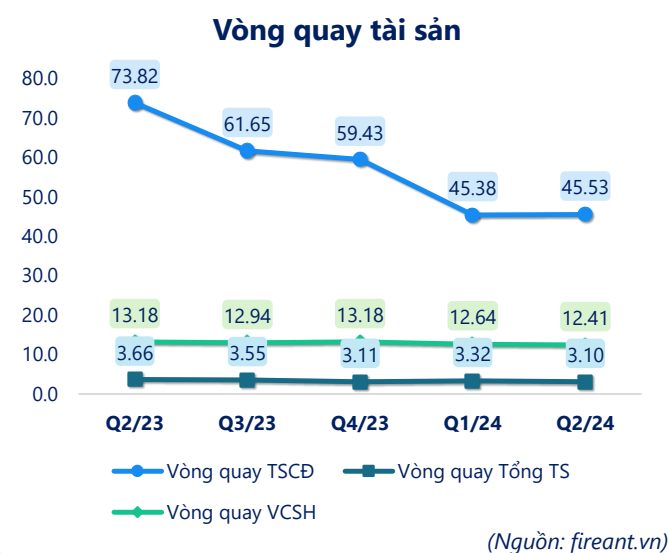
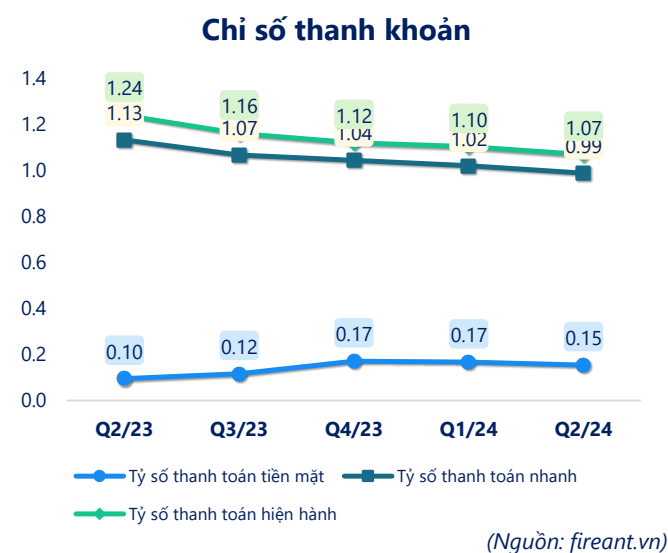
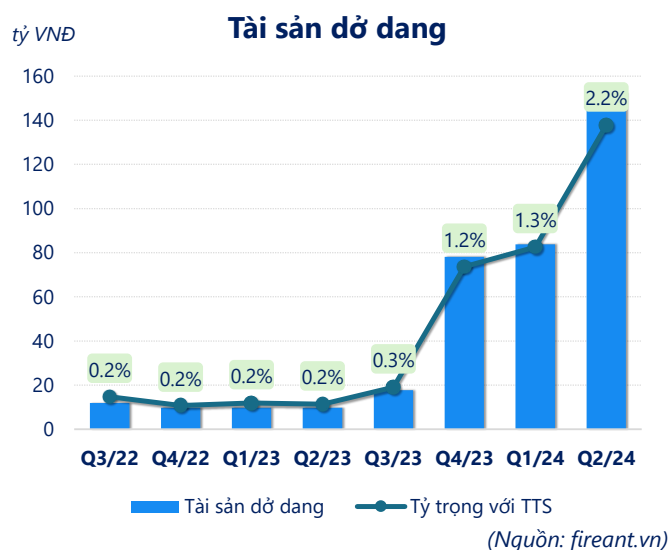
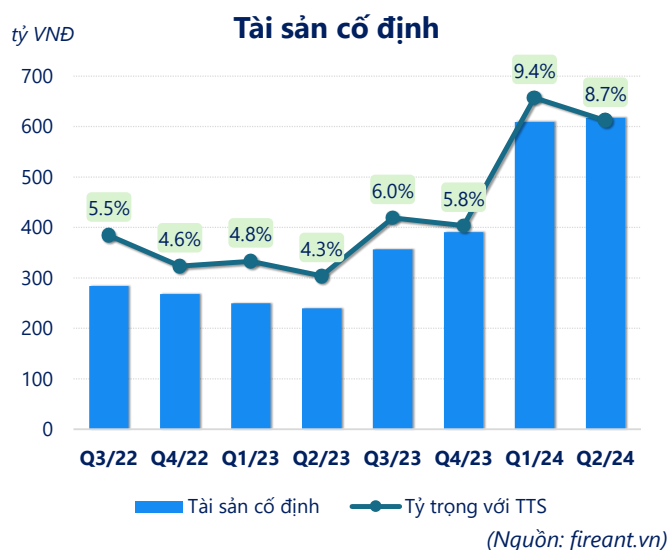
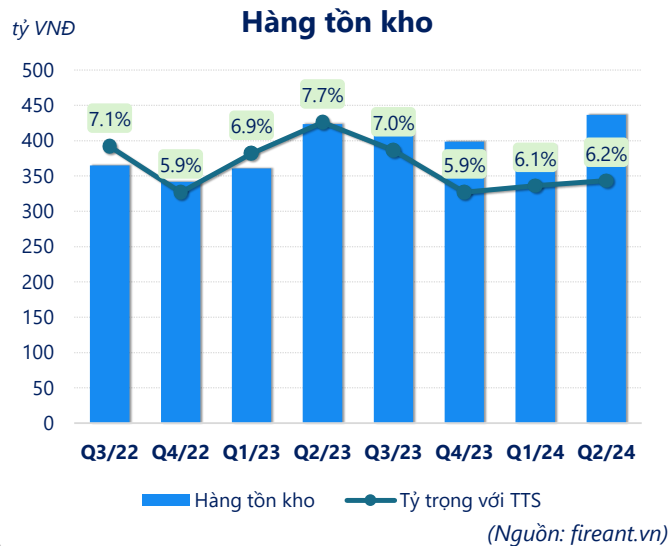
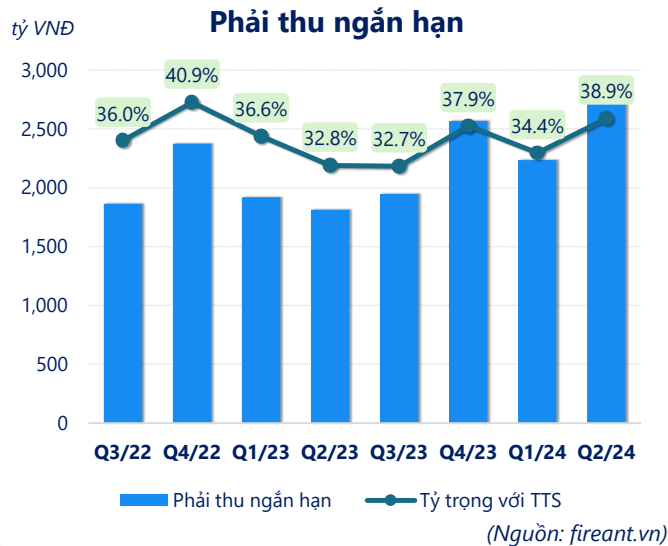
#### ROE

Q2/24

**22.8%**

+/- YoY: ▲ 7.6%





| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q2/23</b> | <b>Q3/23</b> | <b>Q4/23</b> | <b>Q1/24</b> | <b>Q2/24</b> |
|------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>5,521</b> | <b>5,949</b> | <b>6,777</b> | <b>6,490</b> | <b>7,065</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>4,914</b> | <b>5,156</b> | <b>5,809</b> | <b>5,280</b> | <b>5,769</b> |
| Tiền và tương đương tiền           | 377          | 516          | 885          | 796          | 833          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 2,047        | 2,000        | 1,708        | 1,598        | 1,492        |
| Phải thu ngắn hạn                  | 1,813        | 1,948        | 2,567        | 2,235        | 2,745        |
| Hàng tồn kho                       | 423          | 414          | 399          | 393          | 437          |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 253          | 278          | 250          | 257          | 263          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>607</b>   | <b>792</b>   | <b>968</b>   | <b>1,210</b> | <b>1,296</b> |
| Phải thu dài hạn                   | 33.7         | 29.7         | 30.7         | 47.9         | 44.7         |
| Tài sản cố định                    | 240          | 356          | 391          | 609          | 618          |
| Bất động sản đầu tư                | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang                    | 9.74         | 17.7         | 78.1         | 83.8         | 152          |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 9.31         | 55.0         | 74.0         | 84.0         | 65.0         |
| Tài sản dài hạn khác               | 314          | 334          | 394          | 385          | 417          |
| Lợi thế thương mại                 | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>3,977</b> | <b>4,454</b> | <b>5,196</b> | <b>4,858</b> | <b>5,463</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>3,964</b> | <b>4,441</b> | <b>5,183</b> | <b>4,787</b> | <b>5,396</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 1,452        | 1,470        | 1,711        | 1,834        | 1,889        |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 383          | 365          | 651          | 347          | 547          |
| Nợ dài hạn                         | 12.6         | 12.6         | 12.7         | 71.3         | 67.3         |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 0            | 0            | 0            | 58.7         | 55.0         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>1,544</b> | <b>1,495</b> | <b>1,581</b> | <b>1,632</b> | <b>1,602</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>1,544</b> | <b>1,495</b> | <b>1,581</b> | <b>1,632</b> | <b>1,602</b> |
| Vốn điều lệ                        | 1,132        | 1,218        | 1,218        | 1,218        | 1,218        |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)